

1. Sự phát triển kinh tế dưới chính sách đổi mới

sau Đại hội đảng lần VI vào năm 1986, chính sách kinh tế của VN đã thay đổi hoàn toàn. Chính sách đổi mới là chuyển nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch chỉ huy sang cơ chế thị trường dựa trên nền kinh tế nhiều thành phần. Từ đó, thành phần kinh tế tư nhân tại VN đã phát triển rất nhanh. Sau 1986, nhất là từ 1991 đến nay, đổi mới kinh tế và bước chuyển sang kinh tế thị trường đã tạo ra những biến đổi trong GDP, tài chính công và cách sử dụng nhân lực. Trong giai đoạn 1990-97, GDP tăng khoảng 8,5%/năm và cơ cấu GDP cũng thay đổi nếu xét trên góc cạnh sở hữu và loại hình hoạt động kinh tế. Cơ cấu kinh tế đang chuyển sang một nền kinh tế công nghiệp hoá hơn. Tỷ lệ của khu vực kinh tế nhất đẳng (nông- lâm- ngư nghiệp) trong GDP giảm dần, từ 40,5% vào năm 1991 xuống 26,2% vào năm 1997 trong khi tỉ lệ của khu vực kinh tế nhì đẳng (công nghiệp và xây dựng) tăng từ 23,8% lên 31,24% và của khu vực tam đẳng (dịch vụ) tăng từ 35,7% lên 42,56% trong cùng thời kỳ.

Chính sách

đổi mới kinh tế cũng thiết lập cơ sở pháp lý cho sự phát triển doanh nghiệp. Luật đầu tư nước ngoài (được Quốc hội thông qua ngày 29.12. 1989, sửa đổi lần thứ nhất vào tháng 6.1990, lần thứ nhì vào tháng 12.1992 và lần thứ ba vào năm 1996) là văn kiện pháp luật qui định những nguyên tắc cơ bản liên quan tới đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào VN. Theo Luật này, nhà đầu tư nước ngoài có thể chọn trong những hình thức đầu tư sau: hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh với đối tác trong nước, công ty 100% vốn nước ngoài, công ty trong khu chế xuất và dự án BOT.

Trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý, các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã được giao quyền tự chủ về nhiều mặt. Qua Quyết định 217-HĐBT (tháng 11. 1987) và nhiều chỉ thị cấp bộ, quyền tự chủ của DNNN đã được mở rộng tới các lãnh vực như lập kế hoạch sản xuất và kinh doanh, lựa chọn vật tư và kỹ thuật, tiếp thị sản phẩm và quyết định về giá cả; kế toán tài chính; tín dụng; lương bổng và trợ cấp phúc lợi.

Về kế toán tài chính, theo Quyết định 217- HĐBT và các qui định gần đây, DNNN được tự chủ về tài chính của mình. Ngoài vốn do ngân sách nhà nước cấp, DNNN có thể trích lập vốn từ lãi(vốn tự có) và vay mượn từ trong hay ngoài nước. Từ 1992, Nhà nước đã có những dự án liên quan tới việc chuẩn bị và thực hiện chương trình cải cách hệ thống DNNN, bao gồm cổ phần hoá, tư nhân hoá (bán cho tư nhân) và giải thể một số DNNN. Chương trình này là một phần trong kế hoạch tổng thể của Chính phủ nhằm chuyển nền kinh tế VN từ cơ chế chỉ huy sang cơ chế thị trường. Luật DNNN ban hành gần đây (1995) phân biệt các DNNN hoạt động công ích và DNNN hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Luật này cũng tạo

khung pháp lý cho sự thành lập các tư nhân công ty quốc doanh. Những kết quả ban đầu của việc thi điểm cổ phần hoá và tư nhân hoá là rất tích cực và việc tổng kết giai đoạn thi điểm đang được tiến hành nhằm thiết lập các định chế và tạo các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện chương trình này ở qui mô lớn hơn.

Về thành phần kinh tế tư nhân, Nhà nước đã ban hành Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân và thực thi những qui định để tạo cơ sở cho doanh nghiệp tư nhân phát triển "không hạn chế về qui mô và loại hình, trong các lãnh vực và ngành nghề mà pháp luật không cấm". Công ty tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần hiện hoạt động theo Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân, đó là những doanh nghiệp vừa và

nhỏ. Trong khu vực tư nhân còn có một hình thức doanh nghiệp đơn giản nhất, đó là doanh nghiệp một chủ sở hữu. Hình thức này có thể gọi tên là doanh nghiệp độc tư (doanh nghiệp một người) hay doanh nghiệp gia đình (hộ kinh doanh cá thể). Hình thức thứ nhì

PHÁT TRIỂN THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ TÁI CẤU TRÚC KHU VỰC QUỐC DOANH TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ TẠI VIỆT NAM

PGS. TS. NGUYỄN THỊ CÀNH

là sở hữu của một nhóm cá nhân, có thể gọi là doanh nghiệp hợp danh hay doanh nghiệp tập thể. Doanh nghiệp độc tư và doanh nghiệp hợp danh rất hữu ích trong việc hỗ trợ các cá nhân ít vốn tạo doanh nghiệp cho mình. Hai loại doanh nghiệp này đều rất nhỏ bé, thường có vốn dưới 25 triệu và sử dụng dưới 20 nhân công. Trong trường hợp này chúng ta có thể gọi chúng là tiểu doanh nghiệp. Chúng được thành lập và hoạt động theo Quyết định 66 -HĐBT.

Các chính sách giao quyền tự chủ cho hộ nông dân trong việc quyết định sản xuất, cùng với các chính sách giao quyền sử dụng đất lâu dài cho từng hộ, đã có một tác động tích cực đối với sản xuất và đời sống, và đã đẩy mạnh sự đổi mới hoạt động của các HTX nông nghiệp và phát triển các HTX kiểu mới.

Sự phát triển của các thành phần kinh tế tại VN có thể được nghiên cứu ở các góc độ sau:

- + Sự gia tăng số lượng công ty thuộc mọi loại hình;
- + Sự phát triển của các thành phần và đóng góp của chúng và tăng trưởng kinh tế quốc gia;
- + Những thay đổi trong cơ cấu các ngành dưới tác động của sự phát triển của các thành phần.

Các công ty hiện nay tại VN nằm trong các khu vực sau:

- + Khu vực kinh tế quốc doanh gồm các DNNN được thành lập và hoạt động theo Luật DNNN;
- + Khu vực kinh tế tư nhân gồm các doanh nghiệp gia đình làm tiểu thủ công nghiệp và thương mại được đăng ký theo Quyết định 66-HĐBT; các HTX hoạt động theo Luật HTX; các công ty tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần hoạt động theo Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân.

+ Khu vực nước ngoài bao gồm các liên doanh giữa nhà nước hay công ty tư nhân trong nước với đối tác nước ngoài; và những công ty thuộc sở hữu nước ngoài hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài.

Số liệu thống kê hiện nay cho thấy các công ty tư nhân đang tăng mạnh trong khi số lượng các DNNN giảm. Trong giai đoạn quá độ, số lượng các DNNN liên tục giảm, từ trên 15.000 vào cuối 1991 xuống còn hơn 6.000 hiện nay, trong khi các loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần tư nhân tăng đều. Từ số lượng vài ngàn doanh nghiệp gia đình vào lúc bắt đầu đổi mới, nay đã có hơn 600.000 hộ kinh doanh phi nông nghiệp, hơn 30.000 doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH.

Đến cuối năm 1997, giấy phép đã được cấp cho 2.208 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 31,4 tỉ USD.

Trong khu vực kinh tế quốc doanh, các nguyên nhân chính của việc sụt giảm số lượng các DNNN là: một số doanh nghiệp cấp quận quá nhỏ bé và kém thực lực không thể cạnh tranh hiệu quả trong cơ chế thị trường; một số khác tách khỏi các liên hiệp công ty chủ quản đã được sáp nhập với nhau sau khi có Luật DNNN; và một số DN khác đã chuyển thành công ty cổ phần có sở hữu hỗn hợp. Bảng 1 và 2 sẽ cho thấy số liệu về các công ty và doanh nghiệp ở VN.

Bảng 1: Doanh nghiệp trong nước (đến cuối 1995)

Loại hình	Số lượng		Vốn (tr.VND)	
	Tổng	Tại TPHCM	Tổng	Tại TPHCM
Tổng số	33.536	5.425 (7.260)	89.865.817	(22.996.000)
DNNN	6.310	828	77.656.339	10.559.836
DN tư nhân	18.243	1.833 (3.245)	3.071.541	373.031 (1.199.000)
Công ty TNHH	7.364	(3.932)	5.693.789	(16.193.000)
Công ty cổ phần	165	(83)	1.704.504	(5.604)
VP đại diện	1.111	700		
DN của các tổ chức	337	200	1.706.203	

Ghi chú: số trong ngoặc đơn là số liệu năm 1996.

Nguồn: Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê*, Hà Nội, 1996, và TPHCM 1997.

Bảng 2: Dự án DTNN được cấp phép

Năm	Số dự án		Vốn (tr.USD)	
	Tổng	Tại TPHCM	Tổng	Tại TPHCM
1988	37	16	371,8	69,0
1989	68	26	582,5	376,0
1990	108	46	839,0	531,0
1991	151	73	1.322,3	612,0
1992	197	86	2.165,0	707,0
1993	268	102	2.900,0	1.566,0
1994	343	125	3.765,0	1.551,0
1995	370	155	6.530,8	2.317,0
1996	325	112	8.497,3	2.290,0
1997	340	90	4.462,5	1.174,0
Tổng cộng	2.208	831	31.463,8	11.193,0

Nguồn: Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê*, Hà Nội, 1996, và TPHCM 1997.

Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (doanh nghiệp nhỏ và vừa, tiểu doanh nghiệp và hộ kinh doanh) đến cuối năm 1997, đã chiếm 61,2% GDP, 97,1% tổng sản lượng nông nghiệp, 31,2% tổng sản lượng công nghiệp và 54,1% giá trị dịch vụ. Khu vực này đã tạo hơn một triệu việc làm mới mỗi năm.

Một trong những ưu tiên của Chính phủ là hỗ trợ thành phần kinh tế tư nhân bằng cách giao nhiều quyền tự chủ hơn trong sản xuất và gia tăng nguồn tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ. Đến nay thành phần này đã đi đầu trong việc tạo ra việc làm mới tại VN. Sự phát triển của thành phần này đóng một vai trò quan trọng trong nỗ lực tạo công ăn việc làm, giảm nghèo và thu ngân chênh lệch lợi tức giữa các tầng lớp dân cư.

2. Cổ phần hoá là giải pháp chính để tái cấu trúc các DNNN

Việc cổ phần hoá DNNN đã được Hội đồng bộ trưởng chủ trương qua việc ban hành Quyết định 143-HDBT vào đầu năm 1990. Ngày 8.6.1992, Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng ký quyết định 202/CT về việc thí điểm cổ phần hoá một số DNNN. Sau đó, Nghị định 84/TTg ngày 3.4.1993 đã quyết định đẩy mạnh thí điểm cổ phần hoá và đề ra các giải pháp nhằm đa dạng hoá sở hữu trong các DNNN. Theo hai văn bản này, cổ phần của các doanh nghiệp đó sẽ chỉ được bán cho người VN, và công nhân trong các doanh nghiệp đó sẽ được hưởng ưu đãi qua các biện pháp sau:

- Quỹ phúc lợi và khen thưởng của DN sẽ được chia cho công nhân nhằm giúp họ mua cổ phần.
- Nhà nước cho công nhân vay không lãi. Những khoản cho vay sẽ từ ba đến năm triệu đồng với thời hạn 5 năm.

- Với những công nhân có thể tự lực mua cổ phiếu được thì có thể vay từ các ngân hàng quốc doanh các khoản tín dụng với lãi suất ưu đãi (4,7%/năm) trong thời hạn 5 năm.

Năm năm sau, vào cuối 1996, có khoảng 30 DNNN đã được cổ phần hoá và giai đoạn thí điểm chấm dứt. Ngày 29.6.1998, Chính phủ đề ra chính sách đẩy mạnh cổ phần hoá qua Nghị định 44/CP. Theo Nghị định này, chương trình cổ phần hoá mở ra trên diện rộng hơn và cổ phần có thể bán cho cả người nước ngoài. Đến cuối năm 1998, đã có 116 DNNN được cổ phần hoá, trong đó có hai DN đã bán cổ phần cho người nước ngoài. Chính phủ dự kiến 400 DNNN sẽ được cổ phần hoá trong năm 1999. Kết quả kinh doanh của 20 DN sau một năm cổ phần hoá cho thấy:

- Nhà nước vẫn giữ được quyền quyết định nhờ nắm từ 30% đến 50% vốn cổ phần.
- Khối lượng vốn tăng 299% so với trước khi cổ phần hoá.
- Thu nhập tăng 237% so với trước cổ phần hoá.
- Lợi nhuận sau thuế tăng 305% so với trước cổ phần hoá.

- Đóng góp vào ngân sách thông qua thuế và các khoản khác tăng 260% so với trước cổ phần hoá.

Tuy có những bước tiến nói trên, quá trình cổ phần hoá tại VN còn gặp nhiều khó khăn. Thứ nhất, thủ tục cổ phần hoá còn quá phức tạp và cần sự chấp thuận của nhiều cơ quan công quyền. Thứ nhì, chưa có một phương pháp định giá tài sản doanh nghiệp chính xác vì việc định giá này chỉ dựa trên tài khoản đã chi cho tài sản hữu hình. Thứ ba, việc mua bán cổ phần còn khó khăn vì không có thị trường chứng khoán khiến cổ đông không thể mua hay bán cổ phần của họ được ■